

Coordination and response

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 coordinate	协调	xié tiáo
 nervous system	神经系统	shén jīng xì tǒng
 electrical impulses	电脉冲	diàn mài chōng
 neurones	神经元	shén jīng yuán
 central nervous system	中枢神经系统	zhōng shū shén jīng xì tǒng
 brain	大脑	dà nǎo
 spinal cord	脊髓	jí suǐ
 peripheral nervous system	周围神经系统	zhōu wéi shén jīng xì tǒng
 regulates	调节	tiáo jié
 sensory neurones	感觉神经元	gǎn jué shén jīng yuán
 relay neurones	中间神经元	zhōng jiān shén jīng yuán
 motor neurones	运动神经元	yùn dòng shén jīng yuán
 reflex	反射	fǎn shè
 response	反应	fǎn yìng
 stimulus	刺激	cì jī
 reflex arc	反射弧	fǎn shè hú
 receptor	感受器	gǎn shòu qì
 effector	效应器	xiào yìng qì
 muscle	肌肉	jī ròu
 gland	腺体	xiàn tǐ
 synapse	突触	tū chù
 vesicles	囊泡	náng pào
 neurotransmitter	神经递质	shén jīng dì zhì
 synaptic gap	突触间隙	tū chù jiàn xì

English	中文	Pinyin
♂ receptor proteins	受体蛋白	shòu tǐ dàn bái
⇌ diffuse	扩散	kuò sàn
👁 sense organs	感觉器官	gǎn jué qì guān
👁 cornea	角膜	jiǎo mó
↷ refracts	折射	zhé shè
👁 iris	虹膜	hóng mó
👁 pupil	瞳孔	tóng kǒng
👁 lens	晶状体	jīng zhuàng tǐ
👁 retina	视网膜	shì wǎng mó
👁 optic nerve	视神经	shì shén jīng
👁 blind spot	盲点	máng diǎn
↔ antagonistic	拮抗	jié kàng
👁 circular muscles	环肌	huán jī
☀ radial muscles	辐射肌	fú shè jī
👁 accommodation	视觉调节	shì jué tiáo jié
👁 ciliary muscles	睫状肌	jié zhuàng jī
👁 suspensory ligaments	悬韧带	xuán rèn dài
👁 rods	视杆细胞	shì gān xì bāo
👁 vision	视觉	shì jué
👁 cones	视锥细胞	shì zhuī xì bāo
👁 fovea	中央凹	zhōng yāng āo
⚡ hormone	激素	jī sù
👁 target organs	靶器官	bǎ qì guān
💧 endocrine glands	内分泌腺	nèi fēn mì xiàn
👁 adrenal glands	肾上腺	shèn shàng xiàn
⚡ adrenaline	肾上腺素	shèn shàng xiàn sù
👁 pancreas	胰腺	yí xiàn

English	中文	Pinyin
 insulin	胰岛素	yí dǎo sù
 glucagon	胰高血糖素	yí gāo xuè táng sù
 glucose	葡萄糖	pú táo táng
 testes	睾丸	gāo wán
 testosterone	睾酮	gāo tóng
 ovaries	卵巢	luǎn cháo
 oestrogen	雌激素	cí jī sù
 heart rate	心率	xīn lǜ
 concentration	浓度	nóng dù
 duration	持续时间	chí xù shí jiān
 homeostasis	稳态	wěn tài
 environment	环境	huán jìng
 negative feedback	负反馈	fù fǎn kuì
 set point	设定点	shè dìng diǎn
 liver	肝脏	gān zàng
 glycogen	糖原	táng yuán
 diabetes	糖尿病	táng niào bìng
 temperature	温度	wēn dù
 sweat glands	汗腺	hàn xiàn
 sweating	出汗	chū hàn
 hair erector muscles	立毛肌	lì máo jī
 blood vessels	血管	xuè guǎn
 fatty tissue	脂肪组织	zhī fáng zǔ zhī
 insulation	隔热	gé rè
 arterioles	小动脉	xiǎo dòng mài
 vasodilation	血管舒张	xuè guǎn shū zhāng
 capillaries	毛细血管	máo xì xuè guǎn

English	中文	Pinyin
𠃊 shiver	颤抖	chàn dǒu
𠃊 vasoconstriction	血管收缩	xuè guǎn shōu suō
↗ tropism	向性	xiàng xìng
↓ gravitropism	向地性	xiàng dì xìng
↓ gravity	重力	zhòng lì
☀ phototropism	向光性	xiàng guāng xìng
☯ auxin	生长素	shēng zhǎng sù
☯ shoot	嫩枝	nèn zhī
↕ elongate	伸长	shēn cháng